

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG
Số 36 Đường Tây Thạnh, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TP. HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(CÔNG TY MẸ)

QUÝ IV CHO NĂM TÀI CHÍNH
KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

Ngày 20 tháng 01 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

MÃ SỐ B 01a-DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2020	31/12/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.767.013.140.010	1.607.718.662.595
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	282.735.914.383	218.257.908.201
1. Tiền	111		71.735.914.383	44.257.908.201
2. Các khoản tương đương tiền	112		211.000.000.000	174.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		255.070.000.000	213.360.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		255.070.000.000	213.360.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		203.198.683.799	263.857.010.579
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	6	277.944.680.545	335.595.310.116
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.774.651.334	2.117.675.641
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	1.850.301.999	1.850.301.999
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	17.007.163.575	15.449.628.719
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(99.378.113.654)	(91.155.905.896)
IV. Hàng tồn kho	140	9	1.003.686.161.499	889.948.399.017
1. Hàng tồn kho	141		1.027.871.198.794	913.654.199.619
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(24.185.037.295)	(23.705.800.602)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		22.322.380.329	22.295.344.798
1 - Chi phí trả trước ngắn hạn	151		6.748.992.129	5.394.255.997
2 - Thuế GTGT được khấu trừ	152		15.573.388.200	16.901.088.801

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY - ĐẦU TƯ - THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

36 Đường Tây Thạnh, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

Báo cáo tài chính riêng Quý IV năm 2020

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

MẪU SỐ B 01a-DN(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

TÀI SẢN 1	MÃ SỐ 2	THUYẾT MINH 3	31/12/2020 4	31/12/2019 5
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.162.912.903.316	1.275.931.663.713
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		127.200.000	
1. Phải thu dài hạn khác	216		127.200.000	
II. Tài sản cố định	220		865.627.058.369	970.324.526.235
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	654.758.932.617	644.634.990.967
- Nguyên giá	222		1.418.148.189.174	1.269.022.305.511
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(763.389.256.557)	(624.387.314.544)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	11	142.248.245.396	254.294.715.721
- Nguyên giá	225		211.501.579.552	354.960.494.449
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(69.253.334.156)	(100.665.778.728)
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	68.619.880.356	71.394.819.547
- Nguyên giá	228		101.073.169.105	101.073.169.105
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(32.453.288.749)	(29.678.349.558)
III. Bất động sản đầu tư	230	13	2.592.511.901	4.627.241.774
- Nguyên giá	231		2.807.585.760	4.880.731.674
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(215.073.859)	(253.489.900)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.825.193.109	5.930.410.494
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	2.825.193.109	5.930.410.494
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	15	182.888.805.706	181.441.374.396
1. Đầu tư vào công ty con	251		141.375.000.000	141.375.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		34.832.907.960	34.832.907.960
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		5.827.050.000	5.827.050.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(2.598.722.254)	(593.583.564)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		3.452.570.000	
VI. Tài sản dài hạn khác	260		108.852.134.231	113.608.110.814
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	94.883.915.178	100.704.044.498
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		13.968.219.053	12.904.066.316
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.929.926.043.326	2.883.650.326.308

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

MẪU SỐ B 01a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2020	31/12/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 410 + 420)	300		1.331.989.620.968	1.492.180.587.390
I. Nợ ngắn hạn	310		1.251.234.697.305	1.326.001.161.343
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	257.377.229.093	185.207.721.271
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	39.789.590.829	31.767.236.550
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	19	4.289.952.568	7.057.856.287
4. Phải trả người lao động	314		135.935.170.279	139.256.512.421
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	8.616.568.349	6.967.507.115
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	16.539.477.589	16.078.102.443
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	705.517.997.456	877.053.620.544
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		83.168.711.142	62.612.604.712
II. Nợ dài hạn	330		80.754.923.663	166.179.426.047
1. Phải trả dài hạn khác	337	24	17.950.288.000	18.221.838.680
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23	37.596.706.662	123.333.065.617
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	25	25.207.929.001	24.624.521.750

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

MẪU SỐ B 01a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2020	31/12/2019
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		1.597.936.422.358	1.391.469.738.918
I. Vốn chủ sở hữu	410	26	1.597.936.422.358	1.391.469.738.918
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		620.683.490.000	580.169.180.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		620.683.490.000	580.169.180.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		22.720.075.000	22.720.075.000
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(5.939.990.000)	(5.939.990.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		393.868.145.057	337.305.606.369
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		66.483.765.552	55.697.449.031
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		500.120.936.749	401.517.418.518
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		232.337.069.746	165.117.382.685
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		267.783.867.003	236.400.035.833
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.929.926.043.326	2.883.650.326.308



Phạm Thị Thanh Thủy
 Người lập



Nguyễn Minh Hào
 Kế toán trưởng




Lee Eun Hong
 Tổng Giám Đốc
 Ngày 20 tháng 01 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Quý IV Năm 2020

MẪU SỐ B 02a-DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	QUY IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	738.120.902.806	841.153.388.832	3.427.662.549.941	3.600.489.387.477
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	1.786.381	407.322.070	748.691.547	852.721.450
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	738.119.116.425	840.746.066.762	3.426.913.858.394	3.599.636.666.027
4. Giá vốn hàng bán	11	600.301.709.131	697.239.830.438	2.821.006.918.860	3.036.688.883.240
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		137.817.407.294	143.506.236.324	605.906.939.534	562.947.782.787
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	12.703.576.099	9.419.051.639	49.861.368.394	57.510.748.587
7. Chi phí tài chính	22	3.658.338.908	5.700.942.896	50.022.223.254	60.970.674.778
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	4.293.887.222	10.266.517.508	27.743.219.256	49.405.369.438
8. Chi phí bán hàng	25	36.616.746.862	36.984.372.590	140.783.646.672	130.333.572.660
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22.846.726.502	33.124.492.436	133.477.546.326	141.620.245.114
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	87.399.171.121	77.115.480.041	331.484.891.676	287.534.038.822
11. Thu nhập khác	31	1.758.281.276	1.825.250.626	2.936.832.663	6.367.109.882
12. Chi phí khác	32	56.982.925	712.441.616	156.775.687	1.312.927.681
13. Lợi nhuận khác	40	1.701.298.351	1.112.809.010	2.780.056.976	5.054.182.201
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	89.100.469.472	78.228.289.051	334.264.948.652	292.588.221.023
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	14.394.738.999	14.236.996.760	67.545.234.386	46.595.154.105
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	3.580.022.728	3.377.606.176	(1.064.152.737)	9.593.031.085
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	71.125.707.745	60.613.686.115	267.783.867.003	236.400.035.833


 Phạm Thị Thanh Thủy
 Người lập


 Nguyễn Minh Hảo
 Kế toán trưởng


 Lee Eun Hong
 Tổng Giám Đốc
 Ngày 20 tháng 01 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

MẪU SỐ B 03a-DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*
 Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết Minh	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	01			
1. Lợi nhuận trước thuế			334.264.948.652	292.588.221.023
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		118.448.735.700	114.422.774.505
- Các khoản dự phòng	03		11.289.990.392	3.163.396.405
- (Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		4.661.707.553	3.057.992.385
- (Lãi), lỗ do từ hoạt động đầu tư	05		(23.256.395.929)	(40.945.124.515)
- Chi phí lãi vay	06		27.743.219.256	49.405.369.438
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		473.152.205.624	421.692.629.241
- (Tăng), giảm các khoản phải thu	09		54.224.545.259	48.573.093.842
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10		(114.223.774.175)	241.684.168.362
- Tăng, (giảm) các khoản phải trả	11		79.120.802.873	(26.611.876.917)
- (Tăng), giảm chi phí trả trước	12		4.465.393.188	9.590.653.397
- Tiền lãi vay đã trả	14		(28.472.227.772)	(49.971.132.500)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(70.336.089.945)	(62.726.281.890)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		31.921.000	201.432.447
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(11.834.764.133)	(54.843.058.214)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		386.128.011.919	527.589.627.768
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(10.208.770.077)	(74.086.444.881)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.621.853.078	35.090.909
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(68.452.570.000)	(20.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		23.120.000.000	
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			16.944.478.945
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		21.926.963.226	40.000.152.312
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(31.992.523.773)	(37.106.722.715)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

MẪU SỐ B 03a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

Chi tiêu	Mã Số	Thuyết Minh	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		2.547.139.630.124	2.537.994.357.287
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.751.257.707.860)	(2.899.970.231.307)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(56.576.632.673)	(47.713.275.580)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(28.957.465.425)	(27.060.682.350)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(289.652.175.834)	(436.749.831.950)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		64.483.312.312	53.733.073.103
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		218.257.908.201	164.540.076.349
Ảnh hưởng của tỉ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		(5.306.130)	(15.241.251)
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ (70=50+60+61)	70		282.735.914.383	218.257.908.201



Phạm Thị Thanh Thủy
 Người lập



Nguyễn Minh Hảo
 Kế toán trưởng



Lee Eun Hong
 Tổng Giám Đốc
 Ngày 20 tháng 01 năm 2021

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dệt may - Đầu tư - Thương mại Thành Công (“Công ty”) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức Công ty Cổ phần theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004932 ngày 23 tháng 6 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, và giấy phép điều chỉnh. Theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 21 số 0301446221 ngày 05 tháng 10 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, vốn cổ phần của Công ty là 620.683.490.000 đồng. Cổ đông chính của Công ty là E-land Asia Holdings Pte Ltd, một Công ty thành lập tại Singapore.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và thương mại dệt may, chi tiết như sau:

- Sản xuất và mua bán các loại bông, xơ, sợi, vải, hàng may mặc, giày dép và máy móc, thiết bị, phụ tùng, nguyên phụ liệu, vật tư, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thuốc nhuộm, bao bì ngành dệt may;
- Mua bán thiết bị lạnh, điều hòa không khí, máy thu thanh – thu hình, vật liệu xây dựng, phương tiện vận tải;
- Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa, đường bộ;
- Kinh doanh địa ốc, trung tâm thương mại;
- Cho thuê văn phòng, nhà xưởng, kho bãi, máy móc – thiết bị;
- Môi giới thương mại;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Đầu tư, xây dựng, kinh doanh, lắp đặt, sửa chữa, lập tổng dự toán các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng khu công nghiệp, khu du lịch;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu hoặc đi thuê; và
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2020

Công ty có 2 công ty con:

- Công ty Cổ phần Trung tâm Y khoa Thành Công
- Công ty TNHH TC Tower

Công ty có 3 công ty liên kết:

- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thành Phúc
- Công ty Cổ phần Du lịch Golf Vũng Tàu
- Công ty CP Hợp Tác Kinh Tế và XNK Savimex

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng..

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng này được lập để trình bày tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và kết quả kinh doanh riêng cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ hoạt động 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty; vì thế, Công ty không thực hiện hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết trong báo cáo tài chính riêng này. Chính sách kế toán đối với khoản đầu tư của Công ty được trình bày chi tiết trong Thuyết minh số 4 dưới đây.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Công ty đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư, và các khoản ký quỹ.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, và chi phí phải trả ngắn hạn.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo quy định hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc và thiết bị	7 - 15
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị văn phòng	7 - 15
Tài sản khác	7 - 22

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, giấy phép bản quyền và phần mềm. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Quyền sử dụng đất có thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất từ 15 đến 50 năm. Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao. Giấy phép bản quyền và phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 4 đến 10 năm.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính là máy móc, thiết bị được khấu hao trong thời gian từ 10 đến 15 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc và quyền sử dụng đất do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư. Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

Nhà cửa và vật kiến trúc được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu dụng ước tính 50 năm. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong số năm phù hợp với từng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất tại Khu công nghiệp Nhị Xuân - Huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh, Khu công nghiệp Trảng Bàng - Tỉnh Tây Ninh, khu công nghiệp Hòa Phú - Tỉnh Vĩnh Long và các khoản trả trước dài hạn khác (được phân bổ không quá 3 năm). Tiền thuê đất trả trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê từ 45 đến 58 năm.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chỉ trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Năm 2020, Công ty áp dụng mức 20% thuế thu nhập doanh nghiệp cho lợi nhuận tính thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Phân phối quỹ và phân chia cổ tức

Phân chia cổ tức cho các cổ đông Công ty được ghi nhận như là khoản công nợ trên báo cáo tài chính riêng của Công ty trong năm với số cổ tức được thông qua bởi các cổ đông Công ty.

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng nó không bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Các cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ không được nhận cổ tức, không có quyền bầu cử hay tham gia chia phần tài sản khi Công ty giải thể. Khi chia cổ tức cho các cổ phần, các cổ phiếu quỹ đang do công ty nắm giữ được coi là cổ phiếu chưa bán.

Giá trị cổ phiếu quỹ được phản ánh theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu, như chi phí giao dịch, thông tin.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2020</u>	<u>31/12/2019</u>
Tiền mặt	1.227.582.458	509.637.466
Tiền gửi ngân hàng	70.508.331.925	43.748.270.735
Các khoản tương đương tiền	<u>211.000.000.000</u>	<u>174.000.000.000</u>
Cộng	<u>282.735.914.383</u>	<u>218.257.908.201</u>

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020	31/12/2019
a. Các bên liên quan		
Eland Fashion India PVT.LTD	4.741.326.761	498.762.211
Eland International Fashion Shanghai Co.LTD	2.075.162.108	2.410.256.532
Công ty TNHH Eland VN		1.837.587
Eland World LTD	22.604.645.159	37.926.749.691
Eland Retail LTD	3.873.019.210	6.448.177.479
E-Land Asia Holding Pte.Ltd	7.244.082.504	2.264.909.184
Công ty CP Trung Tâm Y Khoa Thành Công	71.770.081	80.190.243
Công ty CP Hợp Tác Kinh Tế và XNK Savimex	195.200.000	
b. Các bên thứ ba		
Eddie Bauer LLC	29.360.745.469	86.159.798.429
Eddie Bauer GMBH	514.398.271	225.921.935
Sears, Roebuck and Co	63.556.909.911	63.791.437.251
Kmart Corporation	36.907.689.164	37.043.879.892
Các khách hàng khác	106.799.731.907	98.743.389.682
Cộng	277.944.680.545	335.595.310.116

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Phải thu về cho vay ngắn hạn thể hiện khoản cho bên thứ ba vay vào năm 2006. Khoản phải thu về cho vay ngắn hạn này được trích lập dự phòng toàn bộ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 theo chính sách kế toán của Công ty.

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2020	31/12/2019
Ký cược, ký quỹ	191.500.000	93.200.000
Phải thu cổ tức	2.810.565.000	2.810.565.000
Công ty TNHH TC Tower (*)	9.981.972.520	9.978.972.520
Phải thu khác	4.023.126.055	2.566.891.199
Cộng	17.007.163.575	15.449.628.719

(*) Phải thu ngắn hạn khác từ Công ty TNHH TC Tower là công ty con của Công ty, thể hiện số tiền Công ty thanh toán hộ cho TC Tower liên quan đến các chi phí hoạt động của công ty.

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		31/12/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	65.524.023.381		47.701.353.031	
Nguyên liệu, vật liệu	179.957.879.833		151.884.914.635	
Công cụ, dụng cụ	4.045.073.902		3.803.630.682	
Chi phí SXKD dở dang	254.146.793.569		211.594.623.913	
Thành phẩm	467.039.123.034	(24.185.037.295)	485.730.810.673	(23.705.800.602)
Hàng hóa	172.342.476		68.520.710	
Hàng gửi đi bán	56.985.962.599		12.870.345.975	
Cộng	1.027.871.198.794	(24.185.037.295)	913.654.199.619	(23.705.800.602)

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy Móc Thiết Bị	Phương Tiện Vận Tải	Thiết Bị Dụng Cụ Quản Lý	TSCĐ Khác	Tổng Cộng
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2020	459.306.074.807	614.772.488.660	26.110.383.594	23.417.823.887	145.415.534.563	1.269.022.305.511
Tăng trong kỳ		315.191.000	1.341.155.819	827.319.045	605.000.000	3.088.665.864
Đầu tư XD CB hoàn thành	1.413.706.291	3.560.508.614	2.037.171.315	641.171.460	1.401.691.755	9.054.249.435
Chuyển từ TSCĐ thuế tài chính		144.433.713.030				144.433.713.030
Chuyển từ BĐS đầu tư	2.073.145.914					2.073.145.914
Thanh lý, nhượng bán	(171.709.091)	(7.481.576.002)	(1.106.264.729)		(764.340.758)	(9.523.890.580)
Tại ngày 31/12/2020	462.621.217.921	755.600.325.302	28.382.445.999	24.886.314.392	146.657.885.560	1.418.148.189.174
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2020	140.030.171.491	364.149.868.679	15.947.072.177	12.500.442.400	91.759.759.797	624.387.314.544
Khấu hao trong kỳ	11.398.877.995	49.785.075.894	2.357.798.126	2.931.133.814	10.568.425.764	77.041.311.593
Khấu hao chuyển từ TSCĐ thuế tài chính		69.953.541.859				69.953.541.859
Chuyển từ BĐS đầu tư	129.803.670					129.803.670
Thanh lý, nhượng bán	(171.239.395)	(6.080.870.227)	(1.106.264.729)		(764.340.758)	(8.122.715.109)
Tại ngày 31/12/2020	151.387.613.761	477.807.616.205	17.198.605.574	15.431.576.214	101.563.844.803	763.389.256.557
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2020	319.275.903.316	250.622.619.981	10.163.311.417	10.917.381.487	53.655.774.766	644.634.990.967
Tại ngày 31/12/2020	311.233.604.160	277.792.709.097	11.183.840.425	9.454.738.178	45.094.040.757	654.758.932.617

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 252 tỷ đồng (31 tháng 12 năm 2019: 242 tỷ đồng).

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy Móc Thiết Bị
Nguyên giá	354.960.494.449
Tại ngày 01/01/2020	40.000.000
Tăng khác	934.798.133
Đầu tư XDCB hoàn thành	(144.433.713.030)
Chuyển sang TSCD hữu hình	<u>211.501.579.552</u>
Tại ngày 31/12/2020	
Khấu hao lũy kế	100.665.778.728
Tại ngày 01/01/2020	38.541.097.287
Khấu hao trong kỳ	(69.953.541.859)
Khấu hao chuyển sang TSCD hữu hình	<u>69.253.334.156</u>
Tại ngày 31/12/2020	
Giá trị còn lại	254.294.715.721
Tại ngày 01/01/2020	142.248.245.396
Tại ngày 31/12/2020	<u>142.248.245.396</u>

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Băng quyền	Phần mềm máy vi tính	Tổng Cộng
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2020	74.334.416.604	5.352.549.047	21.386.203.454	101.073.169.105
Tại ngày 31/12/2020	<u>74.334.416.604</u>	<u>5.352.549.047</u>	<u>21.386.203.454</u>	<u>101.073.169.105</u>
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2020	11.908.476.341	5.352.549.047	12.417.324.170	29.678.349.558
Khấu hao trong kỳ	432.489.948		2.342.449.243	2.774.939.191
Tại ngày 31/12/2020	<u>12.340.966.289</u>	<u>5.352.549.047</u>	<u>14.759.773.413</u>	<u>32.453.288.749</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2020	62.425.940.263		8.968.879.284	71.394.819.547
Tại ngày 31/12/2020	<u>61.993.450.315</u>		<u>6.626.430.041</u>	<u>68.619.880.356</u>

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa vật kiến trúc
Nguyên giá	4.880.731.674
Tại ngày 01/01/2020	(2.073.145.914)
Chuyển sang TSCD HH	<u>2.807.585.760</u>
Tại ngày 31/12/2020	
Giá trị hao mòn lũy kế	253.489.900
Tại ngày 01/01/2020	91.387.629
Khấu hao trong kỳ	(129.803.670)
Khấu hao chuyển sang TSCD HH	<u>215.073.859</u>
Tại ngày 31/12/2020	
Giá trị còn lại	4.627.241.774
Tại ngày 01/01/2020	2.592.511.901
Tại ngày 31/12/2020	<u>2.592.511.901</u>

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>31/12/2020</u>	<u>31/12/2019</u>
Tại ngày 01/01	5.930.410.494	29.206.467.311
Tăng	7.904.218.155	71.706.170.963
Chuyển sang TSCĐ thuê tài chính	(934.798.133)	(62.264.565.027)
Khác	(1.020.387.972)	(1.464.607.391)
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	(9.054.249.435)	(30.707.835.362)
Chuyển sang TSCĐ vô hình		(545.220.000)
Tại ngày 31/12 và 31/12	<u>2.825.193.109</u>	<u>5.930.410.494</u>

Tại ngày kết thúc kỳ/niên độ kế toán, chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các dự án chủ yếu như sau:

	<u>31/12/2020</u>	<u>31/12/2019</u>
Nhà cửa , vật kiến trúc	1.580.900.000	493.304.000
Mua sắm MMTB	70.000.000	4.960.393.247
Khác	1.174.293.109	476.713.247
Cộng	<u>2.825.193.109</u>	<u>5.930.410.494</u>

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Tại 31/12/2020		Tại 31/12/2019	
	Giá trị đầu tư	Tỉ lệ sở hữu	Giá trị đầu tư	Tỉ lệ sở hữu
Công ty CP Trung tâm Y Khoa Thành Công (*)	14.055.000.000	70,94%	14.055.000.000	70,94%
Công ty TNHH TC Tower (**)	<u>127.320.000.000</u>	85,33%	<u>127.320.000.000</u>	85,33%
Cộng	<u>141.375.000.000</u>		<u>141.375.000.000</u>	

Đầu tư vào công ty liên kết

	Tại 31/12/2020		Tại 31/12/2019	
	Giá trị đầu tư	Tỉ lệ sở hữu	Giá trị đầu tư	Tỉ lệ sở hữu
Công ty CP Hợp Tác Kinh Tế và XNK Savimex	24.467.907.960	20,48%	24.467.907.960	20,45%
Công ty CP Thành Phúc	1.665.000.000	23,79%	1.665.000.000	23,79%
Công ty CP Du Lịch GOLF Vũng Tàu	<u>8.700.000.000</u>	29,61%	<u>8.700.000.000</u>	29,61%
Cộng	<u>34.832.907.960</u>		<u>34.832.907.960</u>	

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	<u>31/12/2020</u>	<u>31/12/2019</u>
Công ty CP Dệt Việt Thắng	125.000.000	125.000.000
Công ty CP Dệt May Thắng Lợi	1.576.000.000	1.576.000.000
Công ty CP Dệt May Huế	793.000.000	793.000.000
Công ty CP SY Vina	883.450.000	883.450.000
Ngân hàng CP Ngoại Thương VN	2.449.600.000	2.449.600.000
Cộng	<u>5.827.050.000</u>	<u>5.827.050.000</u>

(*) Công ty Cổ phần Trung tâm Y khoa Thành Công (“Trung tâm Y khoa Thành Công”) thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0305253809 ngày 05 tháng 10 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Tại ngày của báo cáo này, Công ty đã góp đủ vốn vào Trung tâm Y khoa Thành Công.

(**) Công ty TNHH TC Tower (“TC Tower”) thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 411022000794 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 10 năm 2014.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY - ĐẦU TƯ - THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ IV NĂM 2020 (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

Vốn điều lệ đăng ký của công ty con là 159.150.000.000 đồng. Tại ngày của báo cáo này, Công ty đã tiến hành góp vốn vào TC Tower bằng quyền sử dụng đất với giá trị 127.320.000.000 đồng

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>31/12/2020</u>	<u>31/12/2019</u>
Tại ngày 01/01	100.704.044.498	110.942.233.091
Tăng	720.250.000	1.411.341.993
Phân bổ	<u>(6.540.379.320)</u>	<u>(11.649.530.586)</u>
Tại ngày 31/12 và 31/12	<u><u>94.883.915.178</u></u>	<u><u>100.704.044.498</u></u>

Chi tiết chi phí trả trước dài hạn như sau:

	<u>31/12/2020</u>	<u>31/12/2019</u>
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.624.685.789	4.613.521.894
Thuê đất	92.517.814.943	95.201.486.459
Khác	741.414.446	889.036.145
Cộng	<u><u>94.883.915.178</u></u>	<u><u>100.704.044.498</u></u>

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>31/12/2020</u>	<u>31/12/2019</u>
a. Các bên liên quan		
Eland International Fashion (Shanghai) Co LTD	750.266.317	716.860.379
Wish Trading (Shanghai) Co.LTD	2.380.897.900	1.694.975.943
Công ty CP SY Vina		150.700.730
Công ty TNHH Eland Việt Nam	208.469.072	194.313.367
Công ty CP Hợp Tác Kinh Tế và XNK Savimex	450.226.634	388.088.649
Công ty CP Trung Tâm Y Khoa Thành Công	207.305.800	413.673.000
Công ty TNHH Eland Engineering & Construction VN	14.998.833	
b. Các bên thứ ba		
Nhà cung cấp khác	<u>253.365.064.537</u>	<u>181.649.109.203</u>
Cộng	<u><u>257.377.229.093</u></u>	<u><u>185.207.721.271</u></u>

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>31/12/2020</u>	<u>31/12/2019</u>
a. Các bên liên quan		
Eland World LTD	9.592.651.008	
Công ty CP SY Vina	3.666.212	27.868.214
b. Các bên thứ ba		
Kokuraya Co.LTD	8.946.642.354	9.392.665.705
Nhà cung cấp khác	<u>21.246.631.255</u>	<u>22.346.702.631</u>
Cộng	<u><u>39.789.590.829</u></u>	<u><u>31.767.236.550</u></u>

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2020</u>	<u>31/12/2019</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.786.207.146	5.577.062.705
Thuế thu nhập cá nhân	1.411.878.402	1.416.103.677
Thuế tài nguyên	91.867.020	64.689.905
Cộng	<u><u>4.289.952.568</u></u>	<u><u>7.057.856.287</u></u>

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2020</u>	<u>31/12/2019</u>
Chi phí kiểm toán	511.000.000	150.000.000
Hoa hồng bán hàng	1.161.834.605	707.557.749
Chi phí lãi vay	330.434.881	1.059.443.397
Chi phí phải trả khác	<u>6.613.298.863</u>	<u>5.050.505.969</u>
Cộng	<u>8.616.568.349</u>	<u>6.967.507.115</u>

21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2020</u>	<u>31/12/2019</u>
Kinh phí công đoàn	2.718.798.340	2.657.961.420
Cổ tức phải trả	129.691.710	128.923.135
Nhận ký quỹ, ký cược	8.425.883.850	9.092.064.850
Phải trả khác	<u>5.265.103.689</u>	<u>4.199.153.038</u>
Cộng	<u>16.539.477.589</u>	<u>16.078.102.443</u>

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2019		Trong Kỳ		31/12/2020	
	Giá Trị	Số tăng	Số giảm	Đánh giá lại	Giá Trị	
Vay ngắn hạn các ngân hàng	644.053.094.258	2.547.139.630.124	(2.593.188.856.036)	2.936.969.342	600.940.837.688	
- Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - CN TP.HCM	297.198.639.569	1.312.724.749.521	(1.314.544.313.221)	1.515.852.132	296.894.928.001	
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Học Môn	68.231.784.240	318.591.122.283	(337.381.140.478)	284.355.372	49.726.121.417	
- Ngân hàng Sinopac - CN TP.HCM	63.192.770.940	155.446.143.803	(172.866.765.590)	117.809.124	45.889.958.277	
- Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN.TPHCM	211.275.702.189	744.565.753.227	(748.430.578.137)	1.018.952.714	208.429.829.993	
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	4.154.197.320	15.811.861.290	(19.966.058.610)			
Các hợp đồng chiết khấu có truy đòi	144.189.860.940	1.637.878.656.681	(1.716.129.766.748)	502.070.254	66.440.821.127	
Vay dài hạn đến hạn trả	39.734.032.672	50.499.899.225	(79.817.741.757)	(2.242.935)	10.413.947.205	
Nợ thuế tài chính đến hạn trả	49.076.632.674	35.228.362.227	(56.576.632.673)	(5.970.792)	27.722.391.436	
Cộng	877.053.620.544	4.270.746.548.257	(4.445.712.997.214)	3.430.825.869	705.517.997.456	

23. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2019		Trong Kỳ		31/12/2020	
	Giá Trị	Số tăng	Số giảm	Đánh giá lại	Giá Trị	
- Cty TNHH MTV Cho thuê tài chính ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN TP.HCM	62.542.511.467		(35.228.362.227)	(5.881.600)	27.308.267.640	
- Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - CN TP.HCM	33.552.000.000		(33.552.000.000)		-	
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Học Môn	27.238.554.150		(16.947.899.225)	(2.215.903)	10.288.439.022	
Cộng	123.333.065.617	-	(85.728.261.452)	(8.097.503)	37.596.706.662	

24. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

Phải trả dài hạn khác chủ yếu thể hiện khoản phải nộp vào Kho bạc Nhà nước cho giá trị tăng thêm khi định giá các lô đất mà Công ty được giao hoặc thuê tại thời điểm cổ phần hóa năm 2004. Theo báo cáo định giá tài sản cho mục đích cổ phần hóa ngày 28 tháng 9 năm 2005 của Công ty Cổ phần Kiểm toán và Tư vấn Việt Nam, trong số các lô đất, có 5 lô đất với tổng diện tích 36.716 m² đã được định giá lại. Khoản tiền này sẽ được trả khi Công ty hoàn tất việc chuyển giao quyền sử dụng đất sang tên Công ty. Và các khoản nhận ký quỹ, ký cược của khách hàng.

25. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc được trích theo chính sách của Công ty.

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Danh sách các cổ đông chính được chốt bởi Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM (HOSE) tại ngày 08 tháng 01 năm 2021

	<u>31/12/2020</u>	<u>31/12/2019</u>
Vốn góp của E-Land Holdings Pte.LTD	268.491.100.000	250.926.270.000
Vốn góp của các cổ đông khác	352.192.390.000	329.242.910.000
Thặng dư vốn cổ phần	22.720.075.000	22.720.075.000
Cổ phiếu quỹ	(5.939.990.000)	(5.939.990.000)
Cộng	<u>637.463.575.000</u>	<u>596.949.265.000</u>

Cổ phiếu

	<u>31/12/2020</u>	<u>31/12/2019</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	62.068.349	58.016.918
Số lượng cổ phiếu quỹ	100.450	100.450
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	61.967.899	57.916.468

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phiếu phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu không được hưởng lợi tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phiếu sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỆT MAY - ĐẦU TƯ - THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ IV NĂM 2020 (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu							
	A	1	2	3	4	6	7	8
		Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Công
Số dư tại 01/01/2019	542.300.550.000	22.720.075.000	(5.939.990.000)	258.564.785.003	42.740.843.324	360.618.059.380	1.221.004.322.707	
- Tăng vốn trong năm trước	37.868.630.000						37.868.630.000	
- Lợi nhuận trong năm				78.740.821.366	12.956.605.707	236.400.035.833	236.400.035.833	
- Phân phối quỹ						(130.567.244.195)	(38.869.817.122)	
- Chia cổ tức						(64.933.432.500)	(64.933.432.500)	
Số dư tại 31/12/2019	580.169.180.000	22.720.075.000	(5.939.990.000)	337.305.606.369	55.697.449.031	401.517.418.518	1.391.469.738.918	
Số dư tại 01/01/2020	580.169.180.000	22.720.075.000	(5.939.990.000)	337.305.606.369	55.697.449.031	401.517.418.518	1.391.469.738.918	
- Tăng vốn trong kỳ	40.514.310.000			(40.514.310.000)				
- Lợi nhuận trong năm				97.076.848.688	10.786.316.521	267.783.867.003	267.783.867.003	
- Phân phối quỹ						(140.222.114.772)	(32.358.949.563)	
- Chia cổ tức						(28.958.234.000)	(28.958.234.000)	
Số dư tại 31/12/2020	620.683.490.000	22.720.075.000	(5.939.990.000)	393.868.145.057	66.483.765.552	500.120.936.749	1.597.936.422.358	

27. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty lựa chọn khu vực địa lý là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và lợi ích kinh tế của Công ty tương đối khác biệt theo từng khu vực địa lý.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lợi nhuận khác và thuế thu nhập doanh nghiệp. Kết quả kinh doanh bộ phận trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
Trong nước		
Doanh thu	518.533.864.814	403.275.810.216
Giá vốn	<u>426.852.754.621</u>	<u>340.207.438.523</u>
Lợi nhuận gộp	<u>91.681.110.193</u>	<u>63.068.371.693</u>
Xuất khẩu		
Doanh thu	2.908.379.993.580	3.196.360.855.811
Giá vốn	<u>2.394.154.164.239</u>	<u>2.696.481.444.717</u>
Lợi nhuận gộp	<u>514.225.829.341</u>	<u>499.879.411.094</u>

Bộ phận theo khu vực địa lý

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu bộ phận dựa vào vị trí địa lý của các khách hàng tại Việt Nam (“Trong nước”) hay ở các nước khác ngoài Việt Nam (“Xuất khẩu”). Công ty không tiến hành lập báo cáo bộ phận cho các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán do không đủ cơ sở để tiến hành chia tách.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Báo cáo tài chính riêng này không trình bày thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh vì hoạt động của Công ty chủ yếu tập trung vào hoạt động sản xuất, thương mại ngành may mặc và dệt may.

28. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019
Tổng doanh thu	<u>3.427.662.549.941</u>	<u>3.600.489.387.477</u>
Doanh thu bán thành phẩm	3.161.412.827.792	3.416.116.950.889
Doanh thu cung cấp dịch vụ	260.526.427.101	176.862.787.889
Doanh thu khác	5.723.295.048	7.509.648.699
Các khoản giảm trừ doanh thu	<u>(748.691.547)</u>	<u>(852.721.450)</u>
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán trả lại	(748.691.547)	(852.721.450)
Doanh thu thuần	<u>3.426.913.858.394</u>	<u>3.599.636.666.027</u>

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019
Giá vốn của thành phẩm đã bán	2.598.224.047.392	2.886.570.096.721
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	220.348.703.237	144.822.107.353
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	479.236.693	3.098.976.957
Khác	<u>1.954.931.538</u>	<u>2.197.702.209</u>
Cộng	<u>2.821.006.918.860</u>	<u>3.036.688.883.240</u>

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YÊU TỐ

	<u>Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020</u>	<u>Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.381.877.877.538	1.441.397.231.378
Chi phí nhân công	997.602.106.372	936.993.619.142
Chi phí khấu hao tài sản cố định	118.448.735.700	114.422.774.505
Chi phí dịch vụ mua ngoài	572.438.857.236	702.508.575.879
Chi phí khác	101.493.333.895	53.010.442.334
Cộng	<u>3.171.860.910.741</u>	<u>3.248.332.643.238</u>

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020</u>	<u>Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	19.712.185.222	16.626.270.446
Cổ tức và lợi nhuận được chia	3.323.533.100	24.283.763.160
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	24.437.910.072	16.600.714.981
Doanh thu tài chính khác	2.387.740.000	
Cộng	<u>49.861.368.394</u>	<u>57.510.748.587</u>

32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020</u>	<u>Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019</u>
Chi phí lãi vay	27.743.219.256	49.405.369.438
(Hoàn nhập) Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	2.005.138.690	(1.829.226.931)
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	4.661.707.553	3.057.992.385
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	15.612.157.755	10.336.539.886
Cộng	<u>50.022.223.254</u>	<u>60.970.674.778</u>

33. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<u>Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020</u>	<u>Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019</u>
Chi phí nhân viên	83.858.445.910	70.292.607.026
Chi phí thuê ngoài	13.162.117.602	13.276.749.343
Chi phí vận chuyển	18.787.506.754	18.016.437.873
Chi phí khấu hao TSCĐ	612.222.496	643.604.791
Nguyên vật liệu	342.303.312	322.409.023
Chi phí khác	24.021.050.598	27.781.764.604
Cộng	<u>140.783.646.672</u>	<u>130.333.572.660</u>

34. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020</u>	<u>Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019</u>
Chi phí nhân viên	84.258.977.426	78.741.760.723
Chi phí thuê ngoài	13.958.497.778	13.555.532.114
Chi phí khấu hao TSCĐ	7.453.648.896	6.123.953.810
Dụng cụ văn phòng	5.336.382.047	3.682.858.601
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	8.222.207.758	5.935.476.337
Chi phí khác	14.247.832.421	33.580.663.529
Cộng	<u>133.477.546.326</u>	<u>141.620.245.114</u>

35. THU NHẬP KHÁC

	<u>Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020</u>	<u>Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019</u>
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	220.677.607	35.090.909
Thu thanh lý, nhượng bán vật tư	48.919.657	30.278.182
Thu khác	2.667.235.399	6.301.740.791
Cộng	<u>2.936.832.663</u>	<u>6.367.109.882</u>

36. CHI PHÍ KHÁC

	<u>Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020</u>	<u>Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019</u>
Chi từ thanh lý, nhượng bán vật tư	34.753.496	24.222.449
Chi phí khác	122.022.191	1.288.705.232
Cộng	<u>156.775.687</u>	<u>1.312.927.681</u>

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 22 và 23 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ/niên độ kế toán như sau:

	<u>31/12/2020</u>	<u>31/12/2019</u>
Các khoản vay	743.114.704.118	1.000.386.686.161
Trừ: tiền và các khoản tương đương tiền	282.735.914.383	218.257.908.201
Nợ thuần	460.378.789.735	782.128.777.960
Vốn chủ sở hữu	1.597.936.422.358	1.391.469.738.918
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<u>0,29</u>	<u>0,56</u>

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi số	
	31/12/2020	31/12/2019
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	282.735.914.383	218.257.908.201
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	258.522.570.000	213.360.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	197.551.232.465	261.739.334.938
Các khoản đầu tư	5.398.818.529	5.439.192.644
Tổng	744.208.535.377	698.796.435.783
Công nợ tài chính		
Các khoản nợ thuê tài chính	55.030.659.076	111.619.144.141
Các khoản vay	688.084.045.042	888.767.542.020
Phải trả người bán và phải trả khác	271.272.196.342	198.973.700.974
Chi phí phải trả	8.616.568.349	6.967.507.115
Tổng	1.023.003.468.809	1.206.327.894.250

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi số của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2020	31/12/2019	31/12/2020	31/12/2019
	VND	VND	VND	VND
Đô la mỹ (USD)	824.153.412.544	965.518.118.979	350.180.126.589	423.079.521.446
Euro (EUR)			4.654.042	4.572.108
Yên Nhật (JPY)			20.124.786	19.644.316
Tổng cộng	824.153.412.544	965.518.118.979	350.204.905.417	423.103.737.870

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% so với các đồng USD. Tỷ lệ thay đổi 2% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với

ngoại tệ chi áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ USD so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Công ty sẽ giảm/tăng 9.479.465.719 đồng tương ứng (12 tháng năm 2019 : 7.964.974.732 đồng)

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho kỳ hoạt động 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 sẽ giảm/tăng: 13.761.680.901 đồng (kỳ hoạt động 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019: 17.775.350.840 đồng).

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY - ĐẦU TƯ - THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ IV NĂM 2020 (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

Tại ngày 31/12/2020	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	282.735.914.383		282.735.914.383
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255.070.000.000	3.452.570.000	258.522.570.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	197.551.232.465		197.551.232.465
Các khoản đầu tư		5.398.818.529	5.398.818.529
Tổng cộng	735.357.146.848	8.851.388.529	744.208.535.377
Các khoản nợ thuế tài chính	27.722.391.436	27.308.267.640	55.030.659.076
Các khoản vay	677.795.606.020	10.288.439.022	688.084.045.042
Phải trả người bán và phải trả khác	271.197.908.342	74.288.000	271.272.196.342
Chi phí phải trả	8.616.568.349		8.616.568.349
Tổng cộng	985.332.474.147	37.670.994.662	1.023.003.468.809
Chênh lệch thanh khoản thuần	(249.975.327.299)	(28.819.606.133)	(278.794.933.432)

Tại ngày 31/12/2019	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	218.257.908.201		218.257.908.201
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	213.360.000.000		213.360.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	261.739.334.938		261.739.334.938
Các khoản đầu tư		5.439.192.644	5.439.192.644
Tổng cộng	693.357.243.139	5.439.192.644	698.796.435.783
Các khoản nợ thuế tài chính	49.076.632.674	62.542.511.467	111.619.144.141
Các khoản vay	827.976.987.870	60.790.554.150	888.767.542.020
Phải trả người bán và phải trả khác	198.627.862.294	345.838.680	198.973.700.974
Chi phí phải trả	6.967.507.115		6.967.507.115
Tổng cộng	1.082.648.989.953	123.678.904.297	1.206.327.894.250
Chênh lệch thanh khoản thuần	(389.291.746.814)	(118.239.711.653)	(507.531.458.467)

Bất chấp các chênh lệch thanh khoản hiện tại, Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn dựa trên nguồn tiền tạo ra từ hoạt động kinh doanh và bằng việc duy trì tối thiểu một số các khoản tín dụng sẵn sàng sử dụng.

38. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:

Giải trình về lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý IV năm 2020 tăng 17% so với cùng kỳ quý IV năm 2019 do nguyên nhân sau:

Thực hiện việc kiểm soát và tiết kiệm chi phí, nên chi phí bán hàng và chi phí quản lý của công ty trong quý IV năm 2020 giảm 15% so với quý IV năm 2019. Và chi phí giá vốn hàng bán trên doanh thu quý IV năm 2020 giảm 2% so với quý IV năm 2019.

Từ đó làm cho lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý IV năm 2020 cao hơn cùng kỳ quý IV năm 2019.

39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
E-land Asia Holdings Pte Ltd	Cổ đông chính
Công ty Cổ phần Trung tâm Y khoa Thành Công	Công ty con
Công ty TNHH TC Tower	Công ty con
Công ty Cổ phần Hợp tác Kinh Tế và Xuất Nhập Khẩu Savimex	Công ty liên kết
Eland World Limited	Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
Eland International Fashion (Shanghai) Co., Ltd.	Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
Eland Fashion (Shanghai) Co., Ltd.	Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
Eland Fashion Hong Kong Limited - Taiwan Branch	Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
Eland Retail Limited	Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
Công ty TNHH Eland Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
Công ty Cổ Phần S.Y VINA	Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
Wish Trading (Shanghai) Co., Ltd	Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
Eland Fashion India PVT.Ltd	Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
Công ty TNHH Eland Engineering & Construction VN	Công ty trong cùng Tập đoàn Eland

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019
Công ty CP Trung Tâm Y Khoa Thành Công	792.793.944	856.133.959
Eland International Fashion Shanghai Co.LTD	11.950.621.200	17.733.802.987
Công ty TNHH Eland VN	358.568.568	589.829.376
Eland World LTD	594.641.090.552	744.343.475.166
Eland retail LTD	107.570.388.105	171.110.482.323
E-Land Asia Holding Pte.Ltd	65.882.367.441	82.593.342.466
Công ty CP SY Vina	724.013.233	469.415.620
Công ty CP Hợp Tác Kinh Tế và XNK Savimex	659.710.000	433.632.190
Eland Fashion India PVT.Ltd	4.271.465.084	499.409.394
Cộng	786.851.018.127	1.018.629.523.481

Mua hàng hóa và dịch vụ:

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019
Công ty CP Trung Tâm Y Khoa Thành Công	2.470.713.283	3.405.056.531
Eland Human Resource Development center		53.503.327
Công ty TNHH Eland Engineering & Construction VN	1.979.135.467	
Eland International Fashion Shanghai Co.LTD	2.436.858.962	11.320.250.118
Công ty TNHH Eland VN	735.217.317	831.056.063
Wish Trading Shanghai Co.LTD	6.201.712.411	11.793.342.192
Công ty CP Hợp Tác Kinh Tế và XNK Savimex	2.885.802.086	2.377.019.229
Công ty CP SY Vina	2.079.314.177	12.130.426.731
Eland Fashion India Private Limited		5.575.956.538
Cộng	18.788.753.703	47.486.610.729

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY - ĐẦU TƯ - THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ IV NĂM 2020 (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

Cổ tức công bố cho

	<u>Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020</u>	<u>Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019</u>
E-Land Asia Holding Pte.Ltd	30.111.143.500	28.141.257.000

Cổ tức công bố bởi:

	<u>Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020</u>	<u>Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019</u>
Công ty CP Hợp Tác Kinh Tế và XNK Savimex	1.992.932.900	1.355.737.000
Công ty CP Trung Tâm Y Khoa Thành Công	1.117.677.000	908.305.000
Công ty CP Thành Quang		20.933.485.060

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

Phải thu ngắn hạn khách hàng

	<u>31/12/2020</u>	<u>31/12/2019</u>
Eland Fashion India PVT.LTD	4.741.326.761	498.762.211
Eland International Fashion Shanghai Co.LTD	2.075.162.108	2.410.256.532
Công ty TNHH Eland VN		1.837.587
Eland World LTD	22.604.645.159	37.926.749.691
Eland Retail LTD	3.873.019.210	6.448.177.479
E-Land Asia Holding Pte.Ltd	7.244.082.504	2.264.909.184
Công ty CP Trung Tâm Y Khoa Thành Công	71.770.081	80.190.243
Công ty CP Hợp Tác Kinh Tế và XNK Savimex	195.200.000	
Cộng	<u>40.805.205.823</u>	<u>49.630.882.927</u>

Phải thu ngắn hạn khác

	<u>31/12/2020</u>	<u>31/12/2019</u>
Công ty TNHH TC Tower	9.981.972.520	9.978.972.520

Phải thu dài hạn khác

	<u>31/12/2020</u>	<u>31/12/2019</u>
Công ty CP Hợp Tác Kinh Tế và XNK Savimex	127.200.000	

Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>31/12/2020</u>	<u>31/12/2019</u>
Eland International Fashion (Shanghai) Co LTD	750.266.317	716.860.379
Wish Trading (Shanghai) Co.LTD	2.380.897.900	1.694.975.943
Công ty CP SY Vina		150.700.730
Công ty TNHH Eland Việt Nam	208.469.072	194.313.367
Công ty CP Hợp Tác Kinh Tế và XNK Savimex	450.226.634	388.088.649
Công ty CP Trung Tâm Y Khoa Thành Công	207.305.800	413.673.000
Công ty TNHH Eland Engineering & Construction VN	14.998.833	
Cộng	<u>4.012.164.556</u>	<u>3.558.612.068</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY - ĐẦU TƯ - THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ IV NĂM 2020 (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Eland World LTD
Công ty CP SY Vina
Cộng

<u>31/12/2020</u>	<u>31/12/2019</u>
9.592.651.008	
3.666.212	27.868.214
<u>9.596.317.220</u>	<u>27.868.214</u>

Phạm Thị Thanh Thủy
Người lập

Nguyễn Minh Hào
Kế toán trưởng



Lee Eun Hong
Tổng Giám Đốc
Ngày 20 tháng 01 năm 2021